ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 624 /GPMT-UBND	*Thanh Hóa, ngày 10 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 5636/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Mở rộng Nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước;

Căn cứ Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1937/TTr-SNNMT ngày 06/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hoá; địa chỉ tại đường Trung Hy 1, xã Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước; địa chỉ tại xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800672607 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp đăng ký lần đầu ngày 10/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 2800672607.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột sắn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 109.661,4 m^2.

- Nhóm dự án (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*): Dự án nhóm C.

- Dự án đầu tư nhóm I, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất sản xuất: 9.000 tấn sản phẩm tinh bột sắn/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Tóm tắt Quy trình công nghệ sản xuất tinh bột sắn:

Công đoạn chính: Nguyên liệu củ sắn tươi → Bóc vỏ, sàng đất, đá → Bóc vỏ, rửa (3 lần) → lọc đá → Băm, chặt → Nghiền → Trích ly 1,2,3 → Thùng dịch sữa số 1, 2 (Thùng bã số 1)* → Trích ly 9,10,11 → Thùng dịch sữa số 4 → Thiết bị lắng → Phân ly 1,2 → Thùng dịch sữa số 5 → Phân ly 3 → Thùng dịch sữa số 6 → Ly tâm tách nước → Đánh tơi sơ bộ → Sấy → Đánh tơi sau sấy → Làm nguội → Rây bột → Đóng bao.

Công đoạn phụ trợ: (Thùng bã số 1)* → Trích ly 4,5,6,7,8 → Thùng bã số 2 → Trích ly 9,10,11→ Thùng bã số 3 → Trích ly 12,13,14→ Bã → Dây chuyền ép sấy bã.

+ Quy trình công nghệ sấy, ép bã sắn:

Bã sắn → Phễu phân phối → Hệ thống máy ép → Cụm đánh tơi cấp 1 → Lồng lăn → Cụm đánh tơi cấp 2 → Tháp sấy 1,2,3 → Xyclone làm nguội 1,2,3→ Đóng bao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(Từ ngày 15/11/2026 đến ngày 15/11/2033).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thiết Ống theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về công tác quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Đảng ủy xã Thiết Ống;
- UBND xã Thiết Ống (để theo dõi);
- Công ty CP xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa; (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT, CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân, bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện xử lý qua Bể tự hoại 3 ngăn; Nước thải tắm, rửa tay chân xử lý sơ bộ qua hố ga; Nước thải từ Bếp xử lý sơ bộ qua Bể tách dầu, có lưu lượng 07 m^3/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất công nghiệp từ hoạt động của dây truyền chế biến tinh bột sắn, được xử lý sơ bộ qua bể lắng, bể tách lụa, có lưu lượng 2.223 m^3/ngày

Lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất là 2.230 m^3/ngày.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Một (01) dòng nước thải (bao gồm: nguồn số 01, nguồn số 02): Sông Mã (đoạn chảy qua xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Dòng nước thải sau xử lý thải ra Sông Mã tại Làng Chum, xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)*: X = 2245578; Y = 520151.

- Điểm xả nước thải ra môi trường được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.230 m^3/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày theo mùa vụ sản xuất.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Dòng nước thải khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT (Cột A, K_Q = 1,1; K_f = 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (Từ nay đến ngày 31/12/2031). Từ ngày 01/01/2032 trở đi Dòng nước thải khi xả vào nguồn

tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp tại Bảng 1 và Bảng 2 (Cột A) Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 63-MT: 2017/BTNMT cột A, Kf= 1,0; Kq = 1,1	QCVN 40:2025/ BTNMT, cột A		
1	Nhiệt độ	^{0}C	-	≤ 40	Không thuộc đối tượng	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9	6-9		
3	COD	mg/l	82,5	≤ 60		
4	Chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	55	≤ 30		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	-	≤ 5		
6	BOD_5 (20^0C)	mg/l	33	≤ 30	03 tháng/lần (trong vụ sản xuất)	Không phải lắp đặt
7	Độ màu	mg/l	-	≤ 50		
8	Sunfua (S^{2-})	mg/l	-	≤ 0,2		
9	Tổng photpho (T-P)	mg/l	11	≤ 8		
10	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	55	≤ 20		
11	Tổng Xianua CN^-	mg/l	0,077	≤ 0,2		
12	Coliform	MPN/ 100ml	3000	≤ 3.000		
13	Clo dư	mg/l	-	≤ 1		
14	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	-	≤ 0,3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Tuyến thu gom số 01: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01): Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 2 bể tự hoại 03 ngăn; nước thải từ khu nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ và nước từ rửa tay chân được qua hố ga, thu gom vào đường ống HDPE D200 chạy dọc sân đường nội bộ về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Tuyến thu gom số 02: Nước thải sản xuất (nguồn số 02) được dẫn về bể lắng, bể tách lụa từ đó dẫn theo đường ống kín uPVC D200 về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện, nước thải nhà ăn, nước rửa tay chân): Bể tự hoại 3 ngăn (02 bể thể tích 30 m^3 bố trí tại khu vực nhà văn phòng, nhà nghỉ ca); 01 bể tách dầu mỡ thể tích 1,5 m^3; Hố gas → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày.đêm.

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất: Bể lắng 400m^3; Bể tách lụa 656m^3; Hồ sự cố 23.022m^3. Toàn bộ nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày.đêm:

Nước thải → Bể biogas (1, 2, 3) → Hồ điều hòa 1 → Hồ điều hòa 2 → Hồ thiếu khí 1→ Hồ thiếu khí 2 → Hồ hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Khử trùng → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Hồ sinh học → Sông Mã.

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương), đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục (cạnh hồ thiếu khí số 02).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.

- Lắp đặt camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải).

- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định về khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường và chất lượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Gồm 01 (một) hồ sự cố có dung tích 23.022 m^3 đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong thời gian tối đa 10 ngày khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng,... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Xây dựng, vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải bảo đảm phù hợp với lưu lượng, thành phần và tính chất nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống, bể chứa, thiết bị bơm, máy thổi khí và các công trình xử lý nước thải nhằm phát hiện, khắc phục kịp thời các hư hỏng, rò rỉ.

- Bố trí bể sự cố để lưu giữ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố, bảo đảm không để nước thải chưa xử lý hoặc nước thải không đạt quy chuẩn xả trực tiếp ra môi trường.

- Trang bị các thiết bị dự phòng như máy bơm, máy thổi khí, máy phát điện, van khóa và vật tư sửa chữa để chủ động khắc phục sự cố.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên các thông số vận hành của hệ thống xử lý nước thải như lưu lượng, pH, COD và các thông số đặc trưng khác; kịp thời điều chỉnh chế độ vận hành khi phát hiện dấu hiệu bất thường.

- Xây dựng quy trình ứng phó sự cố đối với các tình huống như quá tải hệ thống xử lý, mất điện, hỏng thiết bị, vỡ đường ống, tràn bể chứa và sự cố công trình xử lý sinh học.

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải về quy trình xử lý sự cố; trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và thiết bị an toàn.

- Khi xảy ra sự cố, nhanh chóng ngừng hoặc giảm nguồn phát sinh nước thải, cô lập khu vực xảy ra sự cố, chuyển nước thải về bể sự cố và tiến hành khắc phục nguyên nhân. Chỉ đưa hệ thống trở lại hoạt động bình thường khi đã kiểm tra, đánh giá và bảo đảm khả năng xử lý nước thải đạt yêu cầu.

- Thực hiện thu gom, xử lý nước thải, bùn thải và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố theo quy định về bảo vệ môi trường.

- Biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Trường hợp HTXL nước thải bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố dung tích 23.022 m^3. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải, vận hành lại hệ thống bình thường.

+ Trường hợp HTXL nước thải gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về hồ sự cố; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về các hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (khoảng thời gian từ tháng 11/2026 đến tháng 4/2027)

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000m^3/ngày.đêm trước khi xả vào sông Mã.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày.đêm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành trạm xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường, chất lượng; dữ liệu quan trắc tự động phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại các Nghị

định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt.

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn sấy nóng trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn.

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn làm nguội trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn.

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn đóng bao trên dây chuyền sản xuất tinh bột sắn.

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn làm nguội số 01 trên dây chuyền sấy bã sắn.

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn làm nguội số 02 trên dây chuyền sấy bã sắn.

- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn đóng bao trên dây chuyền sấy bã sắn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Nhà máy tại xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hoá (*theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0*) như sau:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, có lưu lượng 24.000m^3/giờ): Tọa độ vị trí xả bụi, khí thải: X = 2245094; Y = 520269.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02, 03 v 04, có lưu lượng 24.000m^3/giờ)): Tọa độ vị trí xả bụi: X = 2245092; Y = 520279.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 05, có lưu lượng 24.000m^3/giờ): Tọa độ vị trí xả bụi: X = 2245098; Y = 520291.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 06, có lưu lượng 24.000m^3/giờ): Tọa độ vị trí xả bụi: X = 2245093; Y = 520285.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 07, có lưu lượng 24.000m^3/giờ): Tọa độ vị trí xả bụi: X = 2245096; Y = 520290.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 120.000m^3/giờ (theo thông số motor hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục (24 giờ) khi hoạt động trong mùa vụ sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Dòng khí thải khi xả ra môi trường (bao gồm 05 dòng khí thải số 01,02,03,04 và 05) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường (Đến hết ngày 31/12/2031). Từ ngày 01/01/2032 trở đi: Dòng khí thải khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm trong dòng khí thải	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT (K_p=0,8; Kv=1,4)	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột C)		
A	**Dòng khí thải số 01, 03, 04, 05**					
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	224	≤60	03 tháng/lần (trong vụ sản xuất, theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.120	≤450		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	560	≤400		
4	Nitơ oxit, NO_X	mg/Nm^3	1.120	≤450		
B	**Dòng khí thải số 02**					
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	224	≤ 100	03 tháng/lần (trong vụ sản xuất, theo đề xuất của Chủ cơ sở)	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải được thu gom đi vào thiết bị trao đổi nhiệt để làm giảm nhiệt của dòng khí và dẫn sang Xyclone khô, thiết bị lọc bụi kiểu ướt để xử lý bụi, khí thải trước khi theo ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 02,03,04: Bụi được thu gom từ 03 nguồn đi vào 03 thiết bị Xyclone bằng thép không gỉ và dẫn vào cùng 1 tháp hấp thụ để xử lý bụi trước khi theo ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 05,06,07 (Bụi được thu gom, xử lý giống nhau): Bụi được thu gom đi vào thiết bị Xyclone bằng thép không gỉ để xử lý bụi trước khi theo ống thoát khí ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải → Thiết bị trao đổi nhiệt → Xyclone → thiết bị lọc bụi kiểu ướt → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế của công trình xử lý khí thải 24.000 m^3/giờ/hệ thống;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định).

- Nguồn số 02,03,04: Bụi → 3 Xyclone → 01 Tháp hấp thụ→ Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế của công trình xử lý khí thải 24.000 m^3/giờ/hệ thống;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Nguồn số 05,06,07 (Công trình, thiết bị xử lý khí thải giống nhau): Bụi → Xyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế của công trình xử lý khí thải 24.000 m^3/giờ;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải như quạt hút, van an toàn. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động thiết bị sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và tiếp tục hoạt động sản xuất khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (khoảng thời gian từ tháng 11/2026 đến tháng 4/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dòng số 01 đến dòng số 05 phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên thân thoát khí tương ứng với 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3.5. Trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày, chủ cơ sở phải tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

3.6. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng sản xuất tinh bột sắn.

- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng sấy bã sắn.

- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm phục vụ vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động mô-tơ của hệ thống xử lý khí thải khu vực lò dầu tải nhiệt.

- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	60	-	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.3 Tiếng ồn:

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Ngày (06h00 đến trước18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	Tiếng ồn	70	65	60	-	Khu vực E

2.4. Độ rung:

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	Mức rung	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, mùi, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	6	16 01 06
2	Bao bì mềm thải	5	18 01 01
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	200	17 02 03
4	Bao bì nhựa cứng thải	45	18 01 03
5	Bao bì kim loại cứng thải	10	18 01 02
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải	40	18 02 01
Tổng (kg)		**306**	

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vỏ sắn, đất đá bám vào nguyên liệu	3.708.000
2	Đầu mâu sắn, bã sắn từ dây chuyền sản xuất tinh bột	5.191.000
3	Bột sắn rơi vãi	500
4	Vỏ bao bì	10
5	Đất, đá, cát	15.000
6	Bùn thải từ bể lắng sinh học, bể lắng hóa lý	1500
7	Bùn thải bể điều hòa, bể sinh học	1.525.000
8	Xỉ than	18.500
Tổng		**10.459.510**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4
Tổng		**4**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, phuy, can có nắp đậy; Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 200 lít/thùng; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH; thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho

+ Diện tích kho chứa: 36 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo kho: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Phần diện tích lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải sản xuất phát sinh được thu gom về kho chứa nằm phía Tây xưởng sản xuất.

- Khu vực lưu chứa: 01 Kho

+ Diện tích kho chứa: 150 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có nền bê tông, mái bằng tôn đảm bảo không cháy, che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng composite 50 lít/thùng (06 thùng), có nắp đậy, đặt cạnh khu nhà nghỉ công nhân, nhà văn phòng; thùng đựng rác loại 20 - 100 lít/thùng đặt tại khu vực nhà ăn ca.

- Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ); Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải./.

PHỤ LỤC 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHẢI TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc có nhu cầu sử dụng làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh tại khoản 16 Điều 1 và điểm a khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.